

KỸ THUẬT BEL CANTO TRONG ĐÀO TẠO THANH NHẠC VIỆT NAM

■ Trương Ngọc Thăng*

TÓM TẮT

Ra đời cùng với nghệ thuật opera, kỹ thuật Bel canto được xem là thành tựu, đỉnh cao kỹ thuật thanh nhạc của nhân loại. Nó là mẫu mực cho ca hát chuyên nghiệp, nó góp phần nâng cao trình độ thẩm mỹ âm nhạc cho công chúng. Sự mệnh ấy thuộc các cơ sở đào tạo thanh nhạc thế giới và ở Việt Nam.

Ngày nay, công tác đào tạo thanh nhạc ở Việt Nam trên cơ sở kết hợp kỹ thuật bel canto với nghệ thuật hát truyền thống Việt Nam được áp dụng từ thập kỷ 60 của thế kỷ trước. Đây là sự phối hợp ứng dụng khoa học giữa kỹ thuật thanh nhạc với ngữ âm tiếng Việt và trở thành nguyên tắc trong đào tạo thanh nhạc chính thống ở nhà trường.

ABSTRACT

The technique of Bel canto in vocal training in Vietnam

Debuting alongside the art of opera, the techniques Bel canto is considered an achievements and as the peak vocal technique of humanity. It is the model for professional singing and contributes to improve the aesthetic of music for the public. This is a mission of all vocal training facilities in the world and in Vietnam.

Nowadays, vocal training based on bel canto techniques combined with traditional Vietnamese singing arts has been applied since the 1960s of the last century. It is the application of scientific combination of vocal techniques and Vietnamese phonetics and has become the principle of formal vocal training.

Mở đầu

Kỹ thuật thanh nhạc đang được giảng dạy trong các cơ sở đào tạo thanh nhạc hiện nay ở Việt Nam là sự phối hợp các kỹ thuật thanh nhạc tiên tiến trên thế giới cộng với các kỹ thuật ca hát truyền thống của dân tộc. Một trong những kỹ thuật thanh nhạc đang được áp dụng để đào tạo ca sĩ chuyên nghiệp ở các cơ sở đào tạo trên thế giới hiện nay là kỹ thuật Bel canto vốn xuất hiện và phát triển đồng hành với sự ra đời của loại hình nghệ thuật sân khấu Opera ở Italia. Kỹ thuật này ảnh hưởng đến việc giảng dạy thanh nhạc trên toàn thế giới từ nhiều thế kỷ trước cùng với kỹ thuật thanh nhạc hiện đại. Trong các giáo trình đào tạo ca sĩ chuyên nghiệp hiện nay ở Việt Nam, phần các tác phẩm ca khúc cổ điển, romance, aria của nước ngoài chiếm một vị trí rất quan trọng đều có đề cập đến việc sử dụng kỹ thuật thanh nhạc Bel canto một cách toàn diện từ

hơi thở, khoảng vang, vị trí, khẩu hình, nhả chữ, sự biểu hiện về ngôn ngữ, văn hóa và các kiến thức âm nhạc liên quan.

Tuy nhiên hiểu một cách cụ thể về lịch sử hình thành và phát triển opera mà ở đó kỹ thuật Bel canto đang được sử dụng và ảnh hưởng đến quá trình đào tạo thanh nhạc chuyên nghiệp trên thế giới trong đó có Việt Nam thì không phải sinh viên thanh nhạc nào cũng ý thức được. Mặc dầu trong chương trình đào tạo, học phần Lịch sử âm nhạc thế giới có đề cập đến lịch sử hình thành và phát triển opera, nhưng rất ít sinh viên ý thức được việc tìm hiểu sâu loại hình opera và kỹ thuật bel canto mà hàng ngày họ vẫn luyện giọng, vẫn tập hơi thở, mở khẩu hình, tập khoảng vang và hát các aria.

Bài viết trình bày một số nét chính về một thể loại đỉnh cao của nghệ thuật hát chuyên nghiệp đang được đào tạo tại các Trường âm nhạc và

* TS.NGUYỄN, Trường ĐH Văn Hiến

các Nhạc viện, Học viện âm nhạc trên thế giới và Việt Nam, từ đây hy vọng định hướng cho sinh viên vươn tới làm chủ kỹ thuật ca hát chuyên nghiệp hiện nay.

Vài nét về quá trình hình thành và phát triển opera

Opera là loại hình nhạc kịch, một dạng của kịch mà những hành động diễn xuất của nhân vật hầu như được truyền đạt qua âm nhạc và giọng hát. Opera bắt đầu xuất hiện và biết đến nhiều vào khoảng cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI nhờ có sự liên kết với âm nhạc cổ điển của phương Tây. Mặt khác, Opera đồng thời cũng sử dụng các yếu tố của ngôn ngữ nhà hát như: Cảnh nền trang trí, y phục, và nghệ thuật biểu diễn trên sân khấu. Opera cũng có thể kết hợp với khiêu vũ và nhảy múa (đây là một loại hình nghệ thuật tiêu biểu của nước Pháp). Và cuối cùng, Opera được biểu diễn trong một nhà hát chuyên dụng cùng với những trang bị thiết yếu mà ta biết đến dưới tên gọi là “Opera House” (Nhà hát Opera).

Ở Việt Nam khoảng thập niên 40 một số ít văn nghệ sỹ tiếp cận opera qua đường Tây học nhưng phổ biến ở những thập niên 60, 70 của thế kỷ XX chủ yếu trong các cơ sở đào tạo âm nhạc phía Bắc.

1. Opera ra đời và phát triển ở Ý vào thời kỳ Phục hưng và Baroque

Do nhu cầu giải trí của giới quý tộc Ý, Opera đã ra đời cuối thế kỷ 16 tại thành phố Florence với việc thành lập các “nhóm hàn lâm” (Accademia). **Jacopo Peri** (1561-1633) đã sáng tác vở opera “Dafne” vào năm 1597 với phần lời của nhà thơ Ottavio Rinuccini - được coi là vở opera đầu tiên trong lịch sử âm nhạc thế giới. Vào năm 1600, Peri và Rinuccini lại cùng nhau sáng tác “Euridice”, vở opera này còn được lưu giữ đến ngày nay.

Trong các Opera ta thường gặp thuật ngữ Aria. Đây là một loại hình có trong các tác phẩm opera, oratorio, cantata, messe. Aria là một trích đoạn hoàn chỉnh về nghệ thuật và kết cấu thường có hai hoặc ba đoạn dành cho diễn viên đơn ca với dàn nhạc đệm. Aria là những ca trào của cảm xúc, thể hiện đậm nhất chân dung, tính cách

của nhân vật. Ngoài ra một số hình thức đơn ca khác còn được gọi: Monolog (độc thán), cavatina, arietta, cabaletta, arioso, ballada, ca khúc, romance.

Claudio Monteverdi (1567-1643) là cầu nối giữa thời kỳ Phục hưng và Baroque. Năm 1607 ông sáng tác vở opera “Orfeo”, lấy cảm hứng từ câu chuyện Orpheus và Euridice trong thần thoại Hi Lạp. So với “Euridice” của Peri, thì vở opera của Monteverdi có những thay đổi mang tính cách mạng. Monteverdi được coi là một trong những nhạc sĩ có ảnh hưởng nhất đối với những thế hệ sau.

Đến cuối thế kỉ 17 đầu thế kỉ 18, trung tâm opera của nước Ý chuyển từ Venice sang Naples. Đặc điểm nổi bật nhất của những vở Neapolitan opera này là sự hài hước nhẹ nhàng mở đầu cho những vở opera buffa (opera hài hước) sau này. Nhạc sĩ nổi tiếng nhất thời kì này là **Alessandro Scarlatti** (1660-1725).

2. Sự phát triển opera tại các nước Pháp, Đức và Anh thời kỳ Phục hưng:

- **Pháp:** Năm 1647, lần đầu tiên người dân Pháp tiếp cận thể loại opera khi vở “Orfeo” của Luigi Rossi được công diễn tại Paris; tiếp theo đó là những vở opera của Pietro Francesco Cavalli. Trước đó ở Pháp, loại hình sân khấu chiếm vị trí chủ đạo là ballet. Chỉ đến khi có sự xuất hiện của **Jean-Baptiste Lully** (1632-1687) thì mới có sự ra đời của nền opera Pháp. Lully sử dụng rất nhiều những vũ điệu, đưa ballet trở thành một nhân tố tích cực trong opera. Ông cũng quan tâm nhiều đến hiệu quả hợp xướng - điều trước đây hầu như chưa thấy xuất hiện trong opera Ý. Những vở opera đáng chú ý của Lully là “Alceste” (1674), “Atys” (1676) và “Armide et Renaud” (1686). Tiếp nối Lully, **Jean Philippe Rameau** (1683-1764) cũng là một tác giả nổi tiếng. Những vở opera của Lully và Rameau còn được gọi là opera - ballet.

- **Đức:** Vở opera đầu tiên của nước Đức - “Dafne” (1627) do nhạc sĩ **Heinrich Schütz** (1582-1672) sáng tác. Âm nhạc trong toàn bộ tác phẩm của Schütz nói chung chịu ảnh hưởng từ âm nhạc Ý. Sau khi Schütz qua đời, tại Ham-

burg, nổi lên nhạc sĩ **Reinhard Keiser** (1674-1739) người ảnh hưởng nhiều đến Nhạc sỹ Handel và Mozart sau này.

Georg Philipp Telemann (1681-1767) sáng tác khoảng 40 vở opera và được người đương thời đánh giá thậm chí còn cao hơn Bach và Handel. Sau khi Telemann qua đời, nền opera Đức quay lại ảnh hưởng opera Ý.

- **Anh:** Trước khi xuất hiện opera, ở nước Anh vào cuối thế kỉ 16 thịnh hành kịch mặt nạ (masque). Chỉ đến khi **Henry Purcell** (1659-1695) xuất hiện thì nền opera Anh mới thực sự bắt đầu. Ông chính là người đã khai sinh ra nền opera Anh với vở “Dido and Aeneas” (1689). Từ đó hình thành Nhà hát Opera đầu tiên ở London năm 1671.

Sau khi Purcell qua đời, một thời gian dài nền opera Anh không có những tác phẩm nào đáng kể. Chỉ đến khi có sự xuất hiện của nhà soạn nhạc vĩ đại George Frideric Handel (1685-1759) thì nền opera Anh mới khôi phục được vị thế của mình. Những vở opera được Handel sáng tác trong thời gian này như “Rodrigo” (1707) và “Agrippina” (1709) đã giành được tiếng vang lớn và thu hút được sự chú ý của nhà hát Opera London. Handel được mời sang London và ngay lập tức bằng vở opera mang phong cách Ý “Rinaldo” (1711), ông đã được nhà hát mời cộng tác lâu dài. Khi Nhạc viện Hoàng gia thành lập, Handel đảm nhận trọng trách giám đốc Nhạc viện và nhạc trưởng chính của nhà hát opera London.

3. Nghệ thuật opera thời kỳ Cổ điển

Tuy hình thành ở Italia vào thời kì Phục hưng, nhưng thời kỳ này, opera chủ yếu phát triển tại Đức, Áo và Pháp. Đây cũng là thời kì nền opera châu Âu chia làm hai khuynh hướng chính: opera nghiêm túc (opera seria) và opera hài hước (opera buffa). Sân khấu opera châu Âu vào đầu thế kỉ 18 cần có một sự thay đổi mang tính bước ngoặt. Trong bối cảnh đó, opera buffa lên ngôi và trở thành chủ đạo của thời kỳ Cổ điển. Khởi nguồn từ opera Neapolitan, opera buffa với phong cách dí dỏm, nhẹ nhàng lấy bối cảnh từ chính cuộc sống hàng ngày của người dân, châm chọc những người thuộc tầng lớp trên

nên dễ được quần chúng đón nhận và trở thành đối trọng của opera seria. Vì vậy opera buffa đã khẳng định được vị thế của mình vào đầu thế kỉ 19. Nhạc sĩ tiêu biểu là **Giovanni Battista Pergolesi** (1710-1736). Opera buffa “La serva padrona” (1733) là vở opera buffa đầu tiên thoát ra khỏi lề lối một vở opera seria để công diễn độc lập. Pergolesi được xem là nhạc sĩ lớn đầu tiên sáng tác opera buffa.

Ở Pháp và Đức opera cũng có những cải cách đáng kể theo hướng độc lập và có xu hướng ngày càng ít chịu ảnh hưởng từ opera Ý. Tại Pháp, opera hài hước được gọi là opera-comique tiếp thu và phát triển từ các vở opera buffa của Ý nhưng có thay đổi đáng kể, nhất là không sử dụng hát nói (recitativo) mà thay vào đó là hình thức đối thoại. Tác giả đáng chú ý là nhạc sĩ người Bỉ sống tại Pháp từ năm 1767 **André Modeste Grétry** (1741-1813) với vở “Richard Coeur-de-lion” (1775). Grétry cũng được coi là người đầu tiên đặt nền móng cho opéra grade. Từ giữa thế kỉ thứ 18 hình thành thể loại singspiel (hát - diễn).

So sánh với opera buffa hay opera-comique thì singspiel đối thoại nhiều hơn và mang nhiều âm hưởng của các bài hát dân ca Đức (lied) cùng với ảnh hưởng từ hài kịch dân gian Đức. **Johann Adam Hiller** (1728-1804) được coi là người sáng lập ra singspiel.

Christoph Willibald Gluck (1714-1787) Nhạc sĩ người Đức là một nhà cải cách opera vĩ đại. Thời gian đầu ông sống ở Milan và đã sáng tác khá nhiều vở opera đã đem lại danh tiếng. Ông nghiên cứu âm nhạc của hầu hết các nước châu Âu và rồi định cư tại Vienna từ năm 1750. Gluck đã tiếp thu tư tưởng của phong trào Khai sáng và từ đó ông nung nấu ý định cải cách opera vì nhận thấy các vở opera đã trở nên rập khuôn và thiếu sâu sắc.

Năm 1761, Gluck đã có dịp gặp gỡ và làm quen với nhà thơ Ranicro Calzabigi và 2 người bạn này đã cùng nhau viết vở opera “Orfeo ed Euridice”. Năm 1762, vở opera được công diễn lần đầu tại Vienna. Nó trở thành cột mốc quan trọng đánh dấu một bước tiến mới trong việc cải cách opera. “Orfeo ed Euridice” là một lời tuyên chiến quyết liệt với sự hào nhoáng bề ngoài và

xu hướng mua vui của giới quý tộc. Gluck có ảnh hưởng rõ rệt với Mozart, Weber, Berlioz và Wagner sau này. Tinh thần vĩ đại của Gluck được nhiều nhạc sĩ sau này tiếp thu và vai trò lịch sử của ông đã được chính thức thừa nhận.

Thời kỳ này phải nhắc đến hai tên tuổi lừng lẫy:

Wolfgang Amadeus Mozart (1756-1791) nhà soạn nhạc thiên tài người Áo là tác giả của hơn 20 vở opera trong đó có nhiều vở đã trở thành những kiệt tác. Với tư cách một nghệ sĩ piano thần đồng, thuở nhỏ Mozart đã đi biểu diễn tại rất nhiều nơi và tiếp thu được tinh hoa của nhiều loại hình âm nhạc như những bài hát Neapolitan, thủ pháp đối vị của Đức và các bản giao hưởng của Haydn. Chính điều này giúp cho trong các vở opera của Mozart có được sự cân bằng giữa các nghệ sĩ đơn ca và hợp xướng, giữa ca sĩ và dàn nhạc.

Mozart kết hợp với Lorenzo da Ponte người chuyên viết lời cho các vở opera như: “Le nozze di Figaro” (1786), “Don Giovanni” (1787) và “Così fan tutte” (1790). Ngoài “Così fan tutte” là viết theo đơn đặt hàng nên có chất lượng nghệ thuật không cao, còn 2 tác phẩm kia đều là những tuyệt tác. Mozart lần đầu tiên đưa kèn trombone vào biên chế trong dàn nhạc, làm cho âm nhạc của màn cuối được vang lên ngay trong phần mở màn (overture). Điều này cho thấy ảnh hưởng của Gluck đối với Mozart. Với “Die entführung aus dem Serail” (1782) và đặc biệt là “Die Zauberflöte” (1791) - vở opera cuối cùng của Mozart, singspiel đã đạt đến đỉnh cao chưa từng thấy.

Ludwig van Beethoven (1770-1827) với opera Fidelio (1814) là vở opera duy nhất và cũng là tác phẩm khiến ông tốn nhiều công sức nhất. Bản tiếng Đức như ngày nay chúng ta thường thức được biểu diễn lần đầu tiên vào năm 1814. “Fidelio” là vở opera có hình thức singspiel với nội dung thuộc trào lưu giải cứu opera (rescue opera) với các aria và recitativo có kỹ xảo khó. Opera “Fidelio” ra đời bắt nguồn từ cuộc Cách mạng Pháp 1789, chính vì vậy “Fidelio” còn được gọi là “Người con gái của Cách mạng Pháp 1789”.

Có thể nói, Beethoven là một trong những người tiên phong trong việc “giao hưởng hóa” opera. Chính vì vậy, có thể coi “Fidelio” là viên gạch đầu tiên của opera Lãng mạn Đức thế kỉ 19.

4. Opera và kỹ thuật Bel canto Italia thời kì Lãng mạn

Bel canto (hát đẹp) là một nghệ thuật hát có tại nước Ý từ thế kỷ 17 nhưng được phát triển mạnh nhất trong những thập niên đầu tiên của thế kỷ 19. Tại Ý đầu thế kỷ 19 đã xuất hiện 3 nhạc sỹ: Rossini, Donizetti và Bellini với các vở opera mang đậm phong cách bel canto đã để lại cho chúng ta một kho tàng nghệ thuật thanh nhạc vô giá. Ba nhạc sỹ trên là những nhà soạn nhạc trung thành với trường phái này và cũng là những người đưa bel canto đến đỉnh cao nghệ thuật. Tên gọi của 3 nhạc sỹ cũng đồng nghĩa với bel canto, họ được coi là những người khổng lồ của Bel canto.

Các vở opera buffa của **Gioacchino Rossini** (1792-1868) là những mẫu mực cho thể loại opera opera nửa nghiêm túc (semiseria). Những sáng tác tiêu biểu trong giai đoạn 1813 - 1817 như: “L’Italiana in Algeri” (1813), “Il Turco in Italia” (1814), “Il Barbiere di Siviglia” (1816) và “La Cenerentola” (1817).

Bên cạnh đó Rossini cũng viết opera seria như các vở “Tancredi” (1813) và “Otello” (1816), “Le Comte Ory” (1828) và “Guillaume Tell” (1829) trong đó “Guillaume Tell” là tiền đề cho sự ra đời cho các vở opera grande của Pháp sau này. Sau một thời gian dài opera Ý chìm khuất sau opera của Gluck và Mozart, chính Rossini là khiến opera Ý trở lại với vị trí vốn có của nó.

Vincenzo Bellini (1801-1835) viết các vở opera của mình cho các ca sỹ hàng đầu thời bấy giờ, chính vì vậy độ khó của tác phẩm là rất lớn, đòi hỏi phải là những giọng hát xuất sắc nhất của Trường phái bel canto mới có thể trình diễn được. Bellini đã để lại 11 vở opera trong đó nổi tiếng nhất là bộ ba: “La Sonnambula” (1831); “Norma” (1831) và “I Puritani” (1835). Bellini qua đời ở độ tuổi 34, đúng lúc tài năng đang độ sung sức nhất.

Trung dung giữa Rossini và Bellini đồng thời cũng có số lượng các vở nhiều nhất là **Gaetano Donizetti** (1797-1848). Donizetti sáng tác gần 70 vở opera. Donizetti là người tạo được sự cân bằng giữa chất trữ tình và kịch tính trong các vở opera của mình, là người có ảnh hưởng lớn đến Verdi sau này. Đỉnh cao nhất của Donizetti là các vở “L’elisir d’amore” (1832) và “Lucia di Lammermoor” (1835). Dù vậy, Rossini, Donizetti và Bellini vẫn là những nhạc sỹ chịu ảnh hưởng của opera thế kỷ 18 và các tác phẩm của họ thể hiện chủ nghĩa lãng mạn qua ca từ nhiều hơn là âm nhạc. Phải đến Giuseppe Verdi (1813-1901) ta mới thấy ông là một nhạc sỹ thiên tài, người đã nói lên tiếng nói của nhân dân, người đã cùng với những người con yêu nước đã chiến đấu để giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh với quân Áo vào năm 1848. Với sự ra mắt vở opera “Nabucco” (1842) tại La Scala, Verdi đã trở thành biểu tượng không chỉ của thành phố Milano mà còn của cả nước Ý. Tên tuổi của Verdi thực sự được lưu danh trong lịch sử opera khi có sự xuất hiện của 3 vở opera: “Rigoletto” (1851), “La Traviata” (1853) và “Il Trovatore” (1853). Đây là những kiệt tác trong kho tàng opera của nhân loại và đến tận bây giờ, các nhà phê bình vẫn chưa thể thống nhất được với nhau đâu là vở xuất sắc hơn.

Trong các năm tiếp theo, Verdi hướng đến các vở opera có qui mô đồ sộ hơn như “Don Carlo” (1867) và đặc biệt là “Aida” (1871). Khi đã ở tuổi ngoài 70, Verdi sáng tác một trong những vở xuất sắc nhất của mình là: “Otello” (1887) theo lời đề nghị của Arrigo Boito (1842-1918) - một người bạn, tác giả vở opera “Mefistofele”. Boito cũng chính là người khuyên Verdi sáng tác vở opera cuối cùng “Falstaff” (1893) và cũng là vở opera hài mang phong cách opera buffa nổi tiếng duy nhất của ông.

Trường phái chân thực (Verismo) là trường phái bao trùm lên nước Ý vào những năm cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 với mục đích phơi bày hiện thực trần trụi của xã hội đương thời nhằm phản đối và đã kích những vở opera mang màu sắc thần thoại của Wagner. Có rất nhiều nhạc sỹ nổi tiếng thuộc trường phái Verismo, tuy nhiên

nổi tiếng nhất phải kể đến nhạc sỹ Giacomo Puccini (1858-1924). Ông là tác giả của nhiều vở opera nổi tiếng như: “La Bohème” (1897); “Tosca” (1900); “Madama Butterfly” (1904) và “Turandot” (1924). Puccini đã đóng góp vào kho tàng opera thế giới những vở opera tràn đầy những cảm xúc mạnh mẽ với giai điệu đẹp thể hiện mọi cung bậc của tâm hồn. Tâm điểm trong các opera của ông luôn là các aria hay tuyệt đẹp một cách diệu kỳ. Nhiều nhà phê bình đã nhận xét rằng trong opera Ý, sau các tên tuổi Rossini và Verdi phải nói đến Puccini.

Ngoài sự phát triển các trường phái Ý, các trường phái Opera khác còn phát triển và đạt đến đỉnh cao thuộc các thời kỳ Cổ điển, Lãng mạn, Hiện đại ở một số nước tiêu biểu khác như Đức, Áo, Anh, Pháp, Nga, Zech, Mỹ.

5. Các trường phái Thanh nhạc tiêu biểu

Sự hình thành và phát triển thể loại Opera như đã phân tích ở trên cho thấy lịch sử của nó gắn liền với kỹ thuật và các trường phái khác nhau. Ngày nay thế giới đã hình thành nhiều trường phái Thanh nhạc, mỗi trường phái đã đóng góp cho nền âm nhạc của từng quốc gia và thế giới về lý luận, phương pháp trong đó có kỹ thuật Bel canto. Ở đây xin nêu một số trường phái tiêu biểu như: Trường phái Thanh nhạc cổ điển Ý, Trường phái Thanh nhạc Pháp, Trường phái Thanh nhạc Đức, Trường phái Thanh nhạc Nga, Trường phái Thanh nhạc Thụy Điển...

Trường phái Thanh nhạc cổ điển Ý thường chú ý lối hát liền giọng (cantilena). Trình độ sáng tác và biểu diễn đạt đến trình độ cao tạo điều kiện phát triển kỹ thuật thanh nhạc điêu luyện, tinh xảo, phát triển phong cách hát màu sắc, hát rung láy, hát nhanh nhiều nốt, hát nói, điểm tựa của âm thanh và phương pháp phát triển hơi thở mà đặc biệt là kiểu thở hoành cách mô là mẫu chốt của Trường phái Thanh nhạc Bel canto – hát đẹp ảnh hưởng toàn thế giới đến ngày nay.

Trường phái Thanh nhạc Pháp đã tìm ra cơ cấu của các bộ phận cơ thể liên quan đến giọng hát. Trường phái này đã viết giáo trình hướng dẫn “Phương pháp hát của Nhạc viện Paris” trong đó chú trọng đến vấn đề hơi thở, âm khu giọng

hát và các bài vocalize, kỹ thuật hát mượt mà. Trường phái Pháp cũng xác định được giọng đầu và giọng ngực, giọng hỗn hợp mà sau này gọi là giọng medium hay giọng mixt, tiền đề cho việc sử dụng âm thanh đóng tiếng sau này.

Trường phái Thanh nhạc Đức đã đạt được những vấn đề cơ bản về hơi thở, cộng minh, vị trí âm thanh của các âm khu thấp, âm khu cao và âm khu đầu, vai trò của việc nhắc hàm ếch mềm và lưỡi, vai trò âm lượng của giọng hát.

Trường phái Thanh nhạc Nga đã hoàn thiện các bài tập cho luyện giọng trên cơ sở âm thanh tự nhiên kéo dài âm thanh từ thấp lên cao trên cơ sở hát ở phần trung của giọng. Trường phái Nga cũng đưa ra một số tiêu chuẩn cho việc học hát như về độ tuổi, cơ thể, khẩu hình, hơi thở và các chế độ luyện tập...

Trường phái Thanh nhạc Thụy Điển đã đưa ra một số cơ sở lý luận về đào tạo Thanh nhạc, xác định âm khu của giọng hát.

Tất cả các Trường phái trên tạo nên bức tranh đa sắc màu và các triết lý, phương pháp đào tạo thanh nhạc cho Thế giới. Tùy theo tập quán văn hóa, sở trường của mỗi dân tộc, việc vận dụng trường phái thanh nhạc vào đào tạo có khác nhau. Vì vậy các Học viện âm nhạc vẫn đông sinh viên học thanh nhạc với các kỹ thuật để biểu diễn tốt trong các Opera cổ điển và hiện đại. Nhiều cuộc thi thanh nhạc thế giới và khu vực với các kỹ thuật bel canto và kỹ thuật thanh nhạc hiện đại vẫn được tổ chức hàng năm ở nhiều quốc gia thu hút hàng ngàn thí sinh tham gia.

6. Ca hát chuyên nghiệp Việt Nam với nghệ thuật Bel canto

Từ sự ảnh hưởng của Âm nhạc Châu Âu, âm nhạc Pháp thâm nhập Việt Nam thông qua tôn giáo, các đội kèn nhà binh, các lớp dạy nhạc ở các trường và các tư gia của người Pháp, Opera đã đến với công chúng Việt Nam khá sớm khoảng đầu thế kỷ XX. Nếu tính các hoạt động ca đoàn ở Nhà thờ Công giáo thì opera còn hiện diện sớm hơn, nhưng để đưa vào học đường thì opera thực sự trở thành chuyên ngành học từ khi Trường âm nhạc Việt Nam ra đời năm 1956 nay là Học viện âm nhạc Quốc gia Hà Nội.

Thông qua đội ngũ các ca sĩ, nhà sư phạm được đào tạo chuyên nghiệp tại một số nước châu Âu, các Nhạc viện, các trường Nghệ thuật ở Việt Nam đã hình thành đội ngũ các nhạc sĩ sáng tác, ca sĩ có kỹ thuật trở thành nòng cốt trong việc đưa kỹ thuật bel canto vào giảng dạy. Tất cả các cơ sở trên là những điều kiện thuận lợi để opera tham gia vào ca hát chuyên nghiệp Việt Nam hình thành và phát triển trong giới hạn, có uy tín trong khu vực và quốc tế.

Ngày nay, những Nhạc viện chính quy, những Cơ sở đào tạo Thanh nhạc như Học viện âm nhạc Quốc gia Hà Nội, Nhạc viện TP.HCM, Học viện âm nhạc Huế, Trường đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội, Nhà hát Giao hưởng Hợp xướng Nhạc Vũ kịch Việt Nam, Nhà hát Giao hưởng Hợp xướng Nhạc Vũ kịch TP.HCM, tổ chức đào tạo có kết quả trong việc đưa opera vào giảng dạy thanh nhạc. Nhiều nghệ sĩ Việt Nam đạt các giải thưởng cao trên thế giới như Trung Kiên, Lê Dung, Minh Đức, Xuân Thanh, Rochämpiang, Tạ Minh Tâm, Quang Thọ, Bích Thủy... đã chứng minh cho sự phát triển và trưởng thành của nền âm nhạc Việt Nam - Ca hát chuyên nghiệp Việt Nam khi sử dụng nghệ thuật Bel canto.

Có được thành tựu đó, các cơ sở đào tạo ca hát chuyên nghiệp đã biết kết hợp một cách hài hòa giữa kỹ thuật Bel canto châu Âu với kỹ thuật hát *tròn vành rõ chữ* trong truyền thống hát dân ca của dân tộc Việt Nam.

Trong các giáo trình, phương pháp hát dân tộc *tròn vành rõ chữ* được các giảng viên đào tạo Thanh nhạc tại các Nhạc viện, các Trường Âm nhạc xem là một nguyên tắc bất di bất dịch khi đào tạo ca sĩ thanh nhạc theo Trường phái Bel canto. Ngay từ năm 1965, trong cuộc Hội thảo về âm nhạc do Ban Nghiên cứu âm nhạc thuộc Vụ nghệ thuật - Bộ Văn hoá tổ chức, các nhà nghiên cứu, các nghệ sĩ, các chuyên gia thanh nhạc đã khẳng định "*Tiếng hát Việt Nam phải tròn vành rõ chữ*" là một phương châm Ca hát mang tính dân tộc đồng thời lại mang tính khoa học. Ngay từ khi Chèo cổ được hình thành từ xa xưa và phát triển ở đồng bằng Bắc bộ, kỹ năng này đã trở thành bắt buộc đối với tất cả các diễn viên.

Bất kỳ một ngôn ngữ nào thì khi nói hoặc hát, người nói hay người hát cũng cần đem đến cho người nghe những thông tin: nói cái gì? hát cái gì? Vì vậy mà yếu tố rõ lời trong nói hoặc trong hát là một nguyên tắc bắt buộc. Tuy nhiên trong xu hướng thế giới mở, nghệ thuật bel canto đã dần được xem là kỹ thuật hát chuyên nghiệp của nhiều nước trên thế giới. Do đó Trường phái Thanh nhạc cổ điển Bel canto của Italia và Châu Âu đã và đang tiếp tục ảnh hưởng vào các hoạt động đào tạo Thanh nhạc của Việt Nam là xu thế tất yếu.

7. Sự tương đồng một số kỹ thuật hơi thở Bel canto với ca hát dân tộc

Một điều ngẫu nhiên là kỹ thuật hơi thở của trường phái Bel canto của châu Âu rất gần với ca hát dân tộc - kỹ thuật ca hát cổ truyền, đặc biệt ở Tuồng, Chèo... Theo kỹ thuật này, hơi thở trong khi hát được đề cập và sử dụng nhiều thuật ngữ như: hơi bụng, hơi gan, hơi hòm, hơi lá lách, hơi đan điền, hơi hột... hơi ruột, hơi gan, “hát rút ruột rút gan, hát thể tận can tràng”.

Về phương pháp hát cộng minh: Âm lượng của giọng hát có được bởi sự kết hợp một cách khoa học và tự nhiên giữa hoạt động phát âm của thanh đới với việc cộng hưởng những luồng sóng âm ấy nhờ có các xoang vang trên đầu và lồng ngực (lồng ngực, vòm hầu, hàm ếch, hốc mũi, hốc má, hốc trán, xoang bướm). Đây cũng là nguyên lý và cơ chế “phát thanh” nói chung của tất cả các Trường phái ca hát hàn lâm chuyên nghiệp trên thế giới từ trước tới nay.

Kỹ thuật Thanh nhạc Bel canto chính là nghệ thuật huy động, phát huy, tận dụng các khả năng cộng hưởng tự nhiên nói trên một cách triệt để nhất, nhằm mục đích khuếch đại giọng hát, làm cho tiếng hát có âm lượng lớn, có cường độ mạnh, có sức vang to...v.v... Tuy nhiên, hát cộng minh hay âm thanh có vị trí không có nghĩa đơn thuần chỉ là con số cộng một cách máy móc, giáo điều các khoảng vang âm học lại với nhau để thành một giọng hát đẹp (!).

Đã từng xảy ra sự ngộ nhận về phương pháp hát cộng minh. Hoặc là coi phương pháp hát cộng minh Bel canto châu Âu là không dân tộc,

làm cho tiếng hát “nhôm nhoàm”, “ồn ào” không rõ lời. Ngược lại, có thái độ sùng bái cách hát cộng minh Bel canto châu Âu một cách nô lệ, mù quáng và coi cách hát truyền thống dân tộc là thiếu khoa học.

Các nghệ nhân Việt Nam rất có ý thức trong việc sử dụng kỹ thuật này từ dân gian. Ở nghệ thuật Tuồng, các xoang vang (Cộng minh) được gọi bằng thuật ngữ hơi như hơi hòm, hơi hàm, hơi hầu, hơi mũi, hơi óc, hơi mé... Ở nghệ thuật Chèo, lại có những tên gọi như: hơi hầu âm, hơi mé... Nghĩa là, trong kỹ thuật ca hát cổ truyền, cha ông ta đã từng biết kết hợp, sử dụng tất cả các xoang vang tự nhiên cần thiết làm cho giọng hát được tăng lên, phóng ra xa hơn, vang to hơn. Việc biết kết hợp sự cộng hưởng âm thanh đối với các xoang vang của ông cha ta như vậy đâu phải ngẫu nhiên mà thực chất xuất phát từ sự hiểu biết và cảm nhận có cơ sở khoa học về âm học hết sức đáng lưu ý.

Như vậy, khi đề cập đến “hát theo phương pháp cộng minh” theo kỹ thuật Bel canto cổ điển châu Âu, chúng ta càng sáng tỏ thêm sự nhận thức về tính khoa học được đúc kết, sàng lọc qua kinh nghiệm thực tiễn của cha ông ta trong kỹ thuật thanh nhạc cổ truyền dân tộc. Những cụm tính từ : “Tròn vành - Rõ chữ ” thực chất là sự cụ thể hóa các biện pháp kỹ thuật về hơi thở, về cộng hưởng âm thanh hay cộng minh, vị trí cũng vậy, những quan điểm đó tạo nên tiêu chí thẩm mỹ thâm âm của người Việt, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý, ngôn ngữ Việt Nam từ ngàn xưa đến nay.

Từ khi tiếp cận với kỹ thuật bel canto, nhiều nhạc sĩ, nghệ sĩ Việt Nam đã có ý thức vận dụng với kỹ thuật hát của dân tộc. Hai nhạc sĩ Việt Nam đã kết hợp nguyên lý tròn vành rõ chữ kết hợp với kỹ thuật Bel canto châu Âu để sáng tác đầu tiên các vở opera nổi tiếng là Đỗ Nhuận với Opera Cô Sao sáng tác năm 1964 công diễn lần đầu tiên tại Nhà hát lớn Hà Nội nhân dịp hai mươi năm nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 2/9/1965 và Người tạc tượng năm 1971. Nhạc sĩ Nhật Lai cũng đã viết Opera Bên bờ Krongpa năm 1968 được giới âm nhạc Việt Nam đánh giá cao.

Dẫu chỉ mới dừng ở mức độ thử nghiệm, nhưng bước đầu việc vận dụng kỹ thuật mang tính kinh điển của thế giới và kỹ thuật dân gian Việt Nam vẫn được xem là thành công đầy hứa hẹn.

Kết luận

Không còn nghi ngờ gì nữa, kỹ thuật Bel canto là thành tựu, đỉnh cao kỹ thuật thanh nhạc của nhân loại. Nó là giá trị trường tồn, là mẫu mực cho ca hát chuyên nghiệp. Công tác đào tạo thanh nhạc với các kỹ thuật bel canto kết hợp với nghệ thuật hát truyền thống Việt Nam vẫn đang phát triển ở Học viện âm nhạc Quốc gia

Hà Nội, Nhạc viện TP.HCM, Học viện âm nhạc Huế, Trường Đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội, các Trường cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật ở các tỉnh, thành phố trong cả nước. Kỹ thuật thanh nhạc Bel canto vẫn chiếm ưu thế trong phần lớn các ca sĩ đang hoạt động trong lĩnh vực ca hát chuyên nghiệp Việt Nam. Trong xu hướng thị trường âm nhạc hiện nay có nhiều lựa chọn, các phong trào có tuổi đời ngắn, dài khác nhau. Dù sao thì kỹ thuật bel canto vẫn có chỗ đứng. Nó góp phần nâng cao trình độ thẩm mỹ âm nhạc cho công chúng. Sứ mệnh ấy thuộc các cơ sở đào tạo thanh nhạc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Giáo trình giảng dạy Thanh nhạc - Đại học - Trung học*, Thư viện Nhạc viện Hà Nội - 1991.
- [2] Mai Khanh, *Sách học Thanh nhạc*, NXB Văn hóa, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Trung Kiên (2004), *Nghệ thuật Opera Viện Âm nhạc*, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Trung Kiên (2001), *Phương pháp sư phạm Thanh nhạc*, Viện Âm nhạc, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Trung Kiên (2014), *Những vấn đề sư phạm Thanh nhạc*, Nxb Âm nhạc.
- [6] Nguyễn Trung Kiên (1968), *Tìm hiểu và phát triển giọng hát*, NXB Văn hóa quần chúng.
- [7] Hồ Mộ La (2005), *Lịch sử nghệ thuật Thanh nhạc phương Tây*, NXB Từ điển Bách khoa.
- [8] Lô Thanh (1996), *Giáo trình Đại học Thanh nhạc 5 năm*, Đại học Nghệ thuật Huế.
- [9] Lô Thanh (1991), *Xây dựng và phát triển nghệ thuật Thanh nhạc Việt Nam*.
- [10] Lô Thanh (1998), *Thanh nhạc Việt Nam trong giai đoạn 1945-1975*, Trường Đại học Nghệ thuật Huế
- [11] Trương Ngọc Thắng (2001), *Công tác đào tạo Thanh nhạc tại Trường đại học Nghệ thuật Huế*, Luận văn cao học, Nhạc viện Hà Nội.
- [12] Trương Ngọc Thắng (2007), *Ca hát chuyên nghiệp Việt Nam, quá trình hình thành và phát triển*, Luận án Tiến sĩ, Nhạc viện Hà Nội.